



chéng xíng

成型

Verb · Take shape / Form

Example Sentences

zhè ge dàn gāo yǐ jīng chéng xíng le
这个蛋糕已经成型了。

This cake has already taken shape.

tā de xiǎng fā zhèng zài màn màn chéng xíng
他的想法正在慢慢成型。

His idea is gradually taking shape.

nǐ jué de zhè ge xiàng mù jì huà shén me shí hòu néng chéng xíng
你觉得这个项目计划什么时候能成型？

When do you think this project plan will take shape?

Trace each character, then write the word on your own.

成	成	成	成	成	成	成	成	成		
型	型	型	型	型	型	型	型	型	型	型
型										